

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN NGỌC TUẤN

**PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Mã số : 60.34.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Trường Sơn

Đà Nẵng – Năm 2010

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Sự ra đời của các KCN là xu thế tất yếu của nền kinh tế hiện đại và đã trở thành hướng phát triển quan trọng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH; thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và ngoài nước...; tác động mạnh đến thay đổi quy hoạch nông thôn, đô thị, phát triển các ngành dịch vụ và thay đổi lối sống của một bộ phận dân cư theo hướng văn minh, hiện đại. Bên cạnh những mặt được thì việc phát triển các KCN thời gian qua cũng bộc lộ những bất cập, thiếu bền vững, chưa đi đôi với bảo vệ môi trường, các vấn đề xã hội chưa được giải quyết tốt. Hơn nữa, bước sang thế kỷ XXI, khi mà PTBV trở thành chiến lược của mọi quốc gia trên thế giới, thì một vấn đề phát triển các KCN theo hướng bền vững được đặt ra là tất yếu, phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế.

Sau hơn 15 năm xây dựng và phát triển, cho đến nay Đà Nẵng đã hình thành và đi vào hoạt động 6 KCN góp phần thực hiện đô thị hóa diễn ra nhanh chóng hơn, tăng cường tiếp thu công nghệ tiên tiến, giải quyết việc làm, đóng góp vào tăng thu ngân sách... Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu phát triển mang tính bền vững, các KCN tại Đà Nẵng cũng bộc lộ những vấn đề bất cập như chất lượng tăng trưởng không cao, phát triển chưa đồng bộ giữa trong và ngoài KCN, vấn đề ô nhiễm môi trường chưa được quan tâm đúng mức, khai thác và sử dụng quỹ đất chưa hợp lý... Do đó, đòi hỏi các ngành, các cấp ở địa phương cần phải quan tâm nhiều hơn nữa đến khả năng phát triển mang tính bền vững của các KCN.

Với yêu cầu thực tiễn đặt ra như vậy, tác giả đã chọn đề tài “*Phát triển các khu công nghiệp theo hướng bền vững ở thành phố Đà Nẵng*” làm luận văn của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

3. Mục tiêu nghiên cứu

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu hệ thống các

chính sách phát triển các KCN, thực trạng phát triển các KCN ở Đà Nẵng.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về mặt không gian: Luận văn nghiên cứu thực trạng phát triển các KCN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, để có số liệu so sánh và rút ra bài học kinh nghiệm, tác giả nghiên cứu thêm tình hình phát triển các KCN ở một số địa phương trong nước.

+ Về mặt thời gian: Phần thực trạng, luận văn sẽ nghiên cứu và lấy số liệu phân tích từ năm 2003 hết năm 2009. Phần đề xuất phương hướng và giải pháp lấy mốc thời gian đến năm 2015.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Phương pháp thu thập thông tin, số liệu; phương pháp phân tích tổng hợp và phương pháp so sánh.

6. Những đóng góp về khoa học của luận văn:

- Hệ thống hóa và góp phần làm rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn về PTBV các KCN.

- Phân tích những nguyên nhân, tồn tại thực trạng PTBV các KCN, từ đó đề xuất phương hướng và các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các KCN theo hướng bền vững ở thành phố Đà Nẵng.

- Là tài liệu tham khảo bổ ích cho các cơ quan hoạch định chính sách PTBV tại Đà Nẵng và các địa phương có điều kiện tương tự như Đà Nẵng, dùng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy.

7. Cấu trúc luận văn:

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về PTBV các KCN

Chương 2: Thực trạng PTBV các KCN ở thành phố Đà Nẵng

Chương 3: Các giải pháp chủ yếu phát triển các KCN theo hướng bền vững ở thành phố Đà Nẵng

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KHU CÔNG NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm và phân loại KCN

1.1.1.1. Khái niệm KCN

KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định.

1.1.1.2. Phân loại KCN

- Theo đặc điểm quản lý: KCN tập trung, KCX, KCNC và CCN.
- Theo tính chất ngành nghề: KCN chuyên ngành, KCN đa ngành, KCN sinh thái và KCN hỗn hợp.
- Theo cấp quản lý: KCN do CP quyết định thành lập, KCN do UBND cấp tỉnh thành lập và KCN do UBND cấp huyện thành lập.
- Theo quy mô các KCN: KCN có quy mô nhỏ (≤ 100 ha), KCN có quy mô trung bình (100 - 300 ha) và KCN quy mô lớn (> 300 ha).

1.1.2. Đặc điểm các KCN

- KCN là khu vực được quy hoạch mang tính liên vùng, có phạm vi ảnh hưởng không chỉ ở trong KCN mà còn ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh, các khu vực khác.
- Các DN trong KCN được hưởng Quy chế riêng và ưu đãi riêng theo quy định của Chính phủ và cơ quan địa phương sở tại, có chính sách kinh tế đặc thù, ưu đãi nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Nguồn vốn xây dựng CSHT chủ yếu là thu hút từ nước ngoài hay các tổ chức, cá nhân trong nước.
- Trong KCN không có dân cư sinh sống nhưng bên ngoài KCN có hệ thống dịch vụ phục vụ nguồn lao động đang làm việc ở KCN.
- KCN là mô hình tổng hợp phát triển kinh tế với nhiều thành phần và nhiều hình thức sở hữu khác nhau cùng tồn tại.

1.1.3. Tác động của các KCN đối với sự phát triển của vùng

1.1.3.1. Những tác động tích cực

Sự hình thành và phát triển các KCN ở nhiều quốc gia, nhiều vùng, nhiều địa phương đã đem đến những tác động tích cực sau đây: (1) Thu hút vốn đầu tư, tiếp thu kỹ thuật và công nghệ tiên tiến cũng như phương pháp quản lý hiện đại; (2) Tạo công ăn việc làm và phát triển kỹ năng cho người lao động; (3) Góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế; (4) Góp phần làm cho tiến trình đô thị hoá được diễn ra một cách nhanh chóng.

1.1.3.2. Những tác động tiêu cực

Bên cạnh những tác động tích cực, sự hình thành và hoạt động của các KCN có thể sẽ gây ra những tác động mang tính tiêu cực, đó là: (1) Tình trạng mất đất canh tác nông nghiệp và thiếu việc làm của nông dân; (2) Ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế; (3) Ảnh hưởng đến vấn đề dân sinh, an ninh, trật tự xã hội; (4) Ô nhiễm môi trường gia tăng.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KCN

1.2.1. Quan niệm về PTBV và PTBV các KCN

1.2.1.1. Phát triển bền vững

PTBV là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: *phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.*

1.2.1.2. Phát triển bền vững các KCN

PTBV các KCN là sự phát triển hài hoà bảo đảm đồng thời các yêu cầu về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường; sự phát triển trong ngắn hạn không làm tổn hại đến sự phát triển trong dài hạn.

1.2.2. Nội dung và các tiêu chí đánh giá PTBV các KCN

1.2.2.1. Nội dung PTBV các KCN

- Đảm bảo hướng đến việc duy trì tính chất bền vững và hiệu quả trong hoạt động trong bản thân các KCN.

- Đảm bảo tạo ra những tác động lan toả tích cực của các KCN đến hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương có KCN.

1.2.2.2. Các tiêu chí đánh giá PTBV các KCN

Bảng 1.1: Hệ thống các tiêu chí và các chỉ tiêu/chỉ số đánh giá PTBV KCN

Vấn đề	Tiêu chí	Chỉ tiêu/phương pháp đánh giá
I. Bền vững về kinh tế		
1. Bền vững kinh tế nội tại KCN	(1) Vị trí đặt của KCN	<ul style="list-style-type: none"> Bố trí qui hoạch các KCN trong các khu vực và từng địa bàn Khả năng tiếp cận các hạ tầng như đường xá, bến cảng, sân bay... Khả năng tác động tiêu cực từ vị trí KCN đến các lĩnh vực khác
	(2) Quy mô diện tích KCN	<ul style="list-style-type: none"> Đối chiếu qui mô bình quân, cơ cấu diện tích các KCN với qui mô KCN hiệu quả
	(3) Tỷ lệ lấp đầy KCN	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá theo từng giai đoạn: Xây dựng kết cấu hạ tầng; thu hút đầu tư theo Nghị định 29/2008/NĐ-CP: $\text{Tỷ lệ lấp đầy (\%)} = \frac{S \text{ đã cho thuê}}{S \text{ CN}} \times 100 \%$
	(4) Số dự án đầu tư và tổng vốn đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> Số số dự án đầu tư Tổng số vốn đầu tư
	(5) Trình độ công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> Qui mô VĐT/dự án Tỷ lệ vốn/lao động...
2. Bền vững về kinh tế địa phương có KCN	(1) Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương	<ul style="list-style-type: none"> Qui mô và tỷ lệ GDP KCN chiếm trong GDP ngành CN và GDP của địa phương
	(2) Tác động đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật địa phương	<ul style="list-style-type: none"> Tác động của KCN đến các thay đổi về hạ tầng ngoài hàng rào KCN: đường xá, điện, nước, thông tin liên lạc...
II. Bền vững về xã hội		
1. Địa phương bị ảnh hưởng bởi việc phát triển KCN	(1) Số lao động địa phương làm việc trong KCN	<ul style="list-style-type: none"> Quy mô và tỷ lệ lao động địa phương so với tổng số lao động trong KCN
	(2) Chuyển dịch cơ cấu lao động địa phương.	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành, tính chất công việc và theo trình độ lao động. Tỷ lệ sử dụng lao động địa phương trong tổng số lao động KCN.

	(3) Việc làm và đời sống của người dân bị thu hồi đất để xây dựng các KCN	<ul style="list-style-type: none"> Thay đổi tính chất công việc và thu nhập của các hộ trước và sau khi bị thu hồi đất
2. Đời sống người lao động trong KCN	(1) Thu nhập của người lao động	<ul style="list-style-type: none"> Mức thu nhập bình quân/tháng/lao động của lao động trong KCN so với lao động cùng ngành nghề ở các KCN khác và ngoài KCN.
	(2) Đời sống vật chất người lao động	<ul style="list-style-type: none"> Điều kiện nơi ở người lao động Các điều kiện phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người lao động.
	(3) Đời sống tinh thần của người lao động	<ul style="list-style-type: none"> Số điểm văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ người lao động Số lượng các hoạt động văn hóa, tinh thần của doanh nghiệp, BQL KCN tổ chức hàng năm; Tỷ lệ sử dụng thời gian sau giờ làm việc của người lao động...
III. Bền vững về môi trường		
	1. Đánh giá việc xử lý nước thải các KCN	<ul style="list-style-type: none"> Qui mô và tốc độ tăng lượng nước thải KCN ra môi trường Chất lượng xử lý nguồn nước thải từ KCN ra môi trường: Tỷ lệ số KCN đạt tiêu chuẩn xả thải loại A, loại B và không đạt loại B... Tỷ lệ, số lượng KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung
	2. Đánh giá việc xử lý chất thải rắn các KCN	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ, số lượng KCN có hệ thống xử lý, phân loại chất thải rắn. Phương pháp xử lý rác thải KCN: phân loại, tái chế; xử lý tại chỗ... Tỷ lệ, khối lượng rác thải được thu gom và xử lý, đặc biệt là các chất thải nguy hại.
	3. Ô nhiễm về không khí	<ul style="list-style-type: none"> Các chỉ số phản ánh chất lượng không khí trong và ngoài KCN: Nồng độ khí độc SO₂, NO₂, Ozone, CO, TSP; chì... Vấn đề đầu tư và vận hành các trang thiết bị xử lý ô nhiễm không khí của các doanh nghiệp trong KCN.

1.2.3. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự PTBV các KCN

1.2.3.1. Điều kiện tự nhiên, địa lý, quy mô đất xây dựng

Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của các KCN, ảnh hưởng đến việc vận chuyển hàng hoá và nguyên liệu ra vào cho các KCN.

1.2.3.2. Trình độ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp

Chất lượng công tác quy hoạch có tính quyết định đến quá trình phát triển bền vững sau này của các KCN. Nó thể hiện ở tính hợp lý, đồng bộ, khoa học, thực tiễn và hiệu quả trong quy hoạch các yếu tố chủ đạo của KCN như xác định các lĩnh vực và ngành thu hút đầu tư, đất đai, các khu chức năng, CSHT...

1.2.3.3. Chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội của vùng

Cơ sở hạ tầng là điều kiện quan trọng cho sự phát triển theo hướng bền vững của các KCN. Với một CSHT hiện đại và đồng bộ sẽ là nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế của các DN.

1.2.3.4. Chính sách của Nhà nước và địa phương về phát triển các KCN

Chính sách của Nhà nước và địa phương đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công hay thất bại của việc phát triển theo hướng bền vững của các KCN.

1.2.3.5. Trình độ phát triển công nghệ

Trình độ công nghệ của DN và các hoạt động triển khai khoa học công nghệ vào SXKD phản ánh khả năng cạnh tranh công nghệ của các DN trong nội bộ KCN, giữa các KCN trong địa phương hay giữa các KCN trong cả nước. Nó còn phản ánh khả năng duy trì hoạt động SXKD hiệu quả của DN và xu hướng hiện đại hoá, vận dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào SXKD.

1.2.3.6. Tổ chức quản lý điều hành các KCN

Để tạo điều kiện và thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào các KCN với mục đích phát triển các KCN theo hướng bền vững thì các BQL KCN cần phải hoạt động có hiệu quả, thủ tục hành chính phải gọn nhẹ.

1.2.4. Sự cần thiết PTBV các KCN

PTBV là một nhu cầu cấp bách và là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, là một lựa chọn mang tính chiến lược mà tất cả các quốc gia đều phải quan tâm. Mục tiêu bảo đảm PTBV đất nước trong thế kỷ 21 chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở thực hiện chiến lược

PTBV trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương, trong đó có PTBV các KCN.

Hơn nữa, xu hướng PTBV đang làm thay đổi định hướng phát triển kinh tế - xã hội và đòi hỏi định hướng mới trong phát triển KCN. Dựa trên những khả năng của tiến trình phát triển kinh tế tri thức nên phát triển bền vững với yêu cầu phát triển đồng thuận giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Đây là một tầm nhìn mới quan trọng đối với nước ta và trước hết phải vận dụng vào phát triển KCN.

1.3. KINH NGHIỆM MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VỀ PHÁT TRIỂN CÁC KCN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

1.3.1. Kinh nghiệm của tỉnh Đồng Nai

1.3.2. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương

1.3.3. Những bài học kinh nghiệm

- *Một là*, việc quy hoạch các KCN phải gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- *Hai là*, công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng các KCN cần phải có sự chỉ đạo thống nhất và kịp thời.

- *Ba là*, cần chủ động xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xã hội phục vụ cho phát triển các KCN.

- *Bốn là*, chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư thích hợp.

- *Năm là*, BQL các KCN & Chế xuất phải đảm nhận và thực hiện tốt nhiều chức năng khác nhau để đảm bảo các KCN ra đời và PTBV.

CHƯƠNG 2

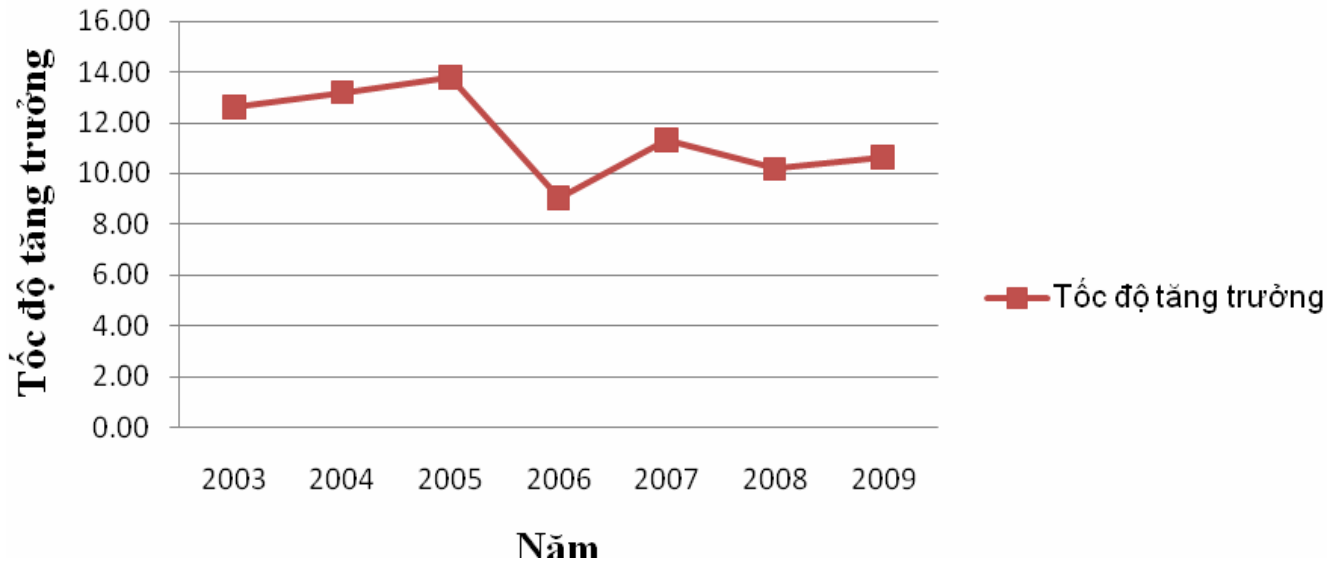
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế



Hình 2.1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng qua các năm

2.1.2.2. Tình hình đầu tư phát triển

Đầu tư phát triển xã hội tăng nhanh cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng, tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế. Nếu năm 2005, tổng vốn đầu tư phát triển xã hội là 7.328,62 tỷ đồng, thì đến năm 2009, tổng đầu tư phát triển xã hội là 15.300 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần, bình quân tăng 20,41%/năm trong giai đoạn 2003 – 2009.

2.1.2.3. Dân số - lao động, việc làm và thu nhập

Tính đến ngày 31/12/2008, dân số của Thành phố là 822.339 người, trong đó số người trong độ tuổi lao động chiếm khoảng trên 65,09%, chủ yếu là lao động trẻ dưới 35 tuổi (chiếm 41,08%), đây là lợi thế phát triển quan trọng của thành phố Đà Nẵng những năm qua.

2.1.2.4. Phát triển cơ sở hạ tầng

Thành phố đã tập trung phát triển đồng bộ nhiều công trình trọng điểm về kết cấu hạ tầng đô thị đã hình thành nên diện mạo “đô thị trẻ” theo hướng hiện đại, hạ tầng đi trước một bước để phát triển kinh tế - xã hội và góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển các KCN

Hiện tại trên địa bàn thành phố có 6 KCN với tổng diện tích là 1.519ha, trong đó có 3 KCN mới được hình thành trong giai đoạn 2001-2005 là KCN Hòa Khánh mở rộng, KCN Hòa Cầm và KCN DVTS Đà Nẵng.

2.2.2. Thực trạng PTBV về kinh tế

2.2.2.1. Thực trạng phát triển bền vững nội tại KCN

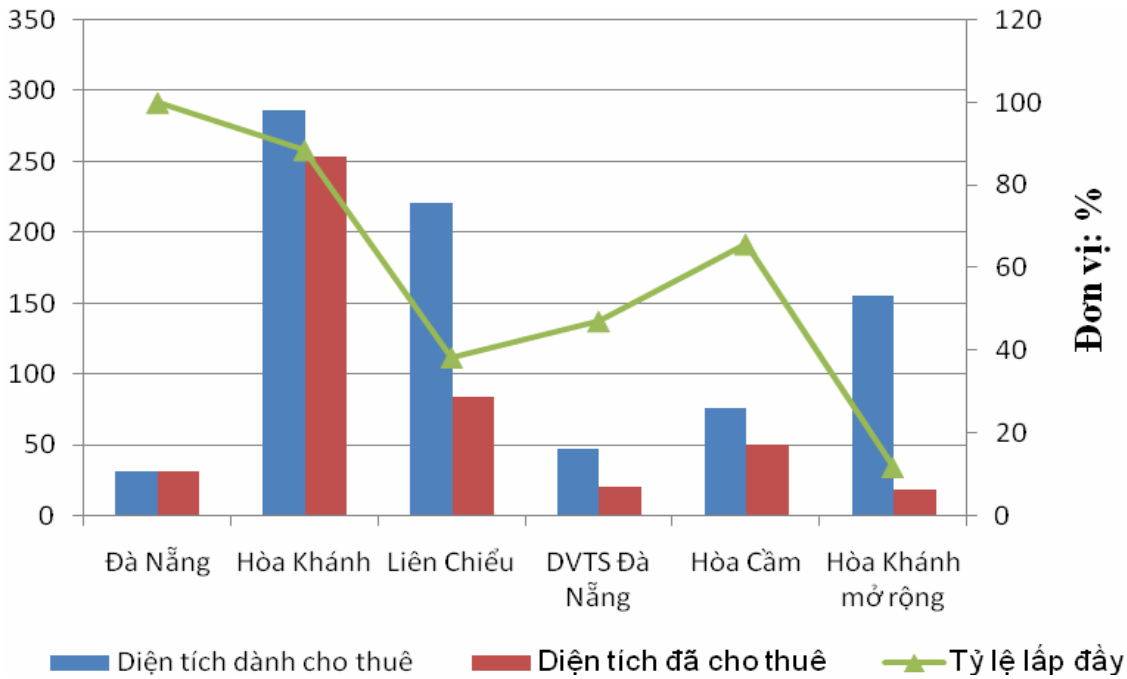
a. Vị trí đặt các KCN: Các KCN ở Đà Nẵng hiện có đều được bố trí vào các khu vực đất thuận lợi về vận tải hàng hóa như gần cảng, sân bay quốc tế và dọc theo các tuyến xa lộ vành đai, quốc lộ và gần trung tâm Thành phố. Vì vậy, các KCN ở Đà Nẵng có vị trí thuận lợi về vận chuyển đường bộ, đường hàng không và đường biển.

b. Số dự án đầu tư và tổng số vốn đầu tư thu hút

Tính đến nay, Đà Nẵng đã có 305 dự án đang hoạt động với 241 dự án trong nước (tổng vốn đầu tư trên 9.133,7 tỷ đồng) và 64 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (tổng số vốn đầu tư là 577,25 triệu USD). Tuy nhiên, đầu tư nước ngoài vào các KCN ở Đà Nẵng trong những năm gần đây giảm sút đáng kể cả về số lượng dự án và quy mô vốn đầu tư trên một dự án. Nếu năm 2005 thu hút được 11 dự án với quy mô vốn trung bình/1 dự án là 14070,5 ngàn USD thì năm 2009 giảm xuống còn 5 dự án với quy mô vốn trung bình/1 dự án là 3490 ngàn USD.

c. Tỷ lệ lấp đầy của các KCN

Tính đến tháng 12/2009, tỷ lệ lấp đầy các KCN ở thành phố Đà Nẵng như sau:



Hình 2.4: Diện tích lấp đầy các KCN ở Đà Nẵng đến hết năm 2009

Như vậy, tính trung bình tỷ lệ lấp đầy các KCN ở Đà Nẵng đạt: 56,1%, cao so với các địa phương phát triển mạnh về KCN như Bình Dương (50%) và Bà Rịa-Vũng Tàu (45%), Hà Nội (52,9%), Hải Phòng (37,4%)...

d. Quy mô diện tích các khu công nghiệp

Tỷ lệ các KCN ở Đà Nẵng có diện tích dưới 200 ha chiếm 3,33% (2/6 KCN) và trên 200 ha chiếm 66,67% (4/6 KCN). Nếu xét với qui mô hiệu quả của KCN là 200 – 300 ha đối KCN nằm trong khu vực thành thị và vùng kinh tế trọng điểm thì chỉ có 4/6 KCN đáp ứng yêu cầu và đảm bảo hiệu quả trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

e. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp trong các KCN

Trong những năm gần đây, cơ cấu ngành nghề trong các KCN ở Đà Nẵng đã có những chuyển biến tương đối rõ nét, chuyển từ các ngành sử dụng lao động nhiều, công nghệ trung bình, vốn ít, hiệu quả kinh tế không cao chuyển dần sang các ngành có hàm lượng công nghệ tiên tiến, hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, hàm lượng công nghệ cao, hàm lượng chất xám trong các sản phẩm công nghiệp chiếm tỉ lệ còn ít.

2.2.2.2. Thực trạng PTBV về kinh tế đối với vùng có KCN

a. Đóng góp vào tổng giá trị GDP, ngân sách của thành phố Đà Nẵng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

GDP do các KCN mang lại cho Đà Nẵng tăng lên đáng kể cả về giá trị lẫn tỷ trọng, đặc biệt giai đoạn từ 2003 - 2008. Về giá trị tăng từ 614.825 triệu đồng (2003) lên 2.366.915 triệu đồng (2009), tốc độ tăng bình quân hằng năm khoảng 4%; tỷ trọng trong GDP tăng từ 7,92% (2003) lên 11,17% (2008).

b. Tác động đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật địa phương

2.2.3. Thực trạng PTBV về xã hội

2.2.3.1. Các vấn đề xã hội của địa phương bị ảnh hưởng bởi KCN

a. Thu hút lao động vào các KCN

Tổng số lao động đang làm việc tại các KCN tính đến 31/12/2009 là 52.026 người, trong đó lao động nữ chiếm hơn 64%. Nếu so với toàn ngành công nghiệp thì tỷ trọng lao động tham gia trong các KCN tăng liên tục từ 8,43% năm 2003 lên 12,47% năm 2009. Điều này cho thấy các KCN có khả năng giải quyết với số lượng lớn lao động tham gia, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp tại Đà Nẵng và các địa phương lân cận. Tuy nhiên, lao động đã qua đào tạo có xu hướng giảm xuống và không ổn định ở các KCN.

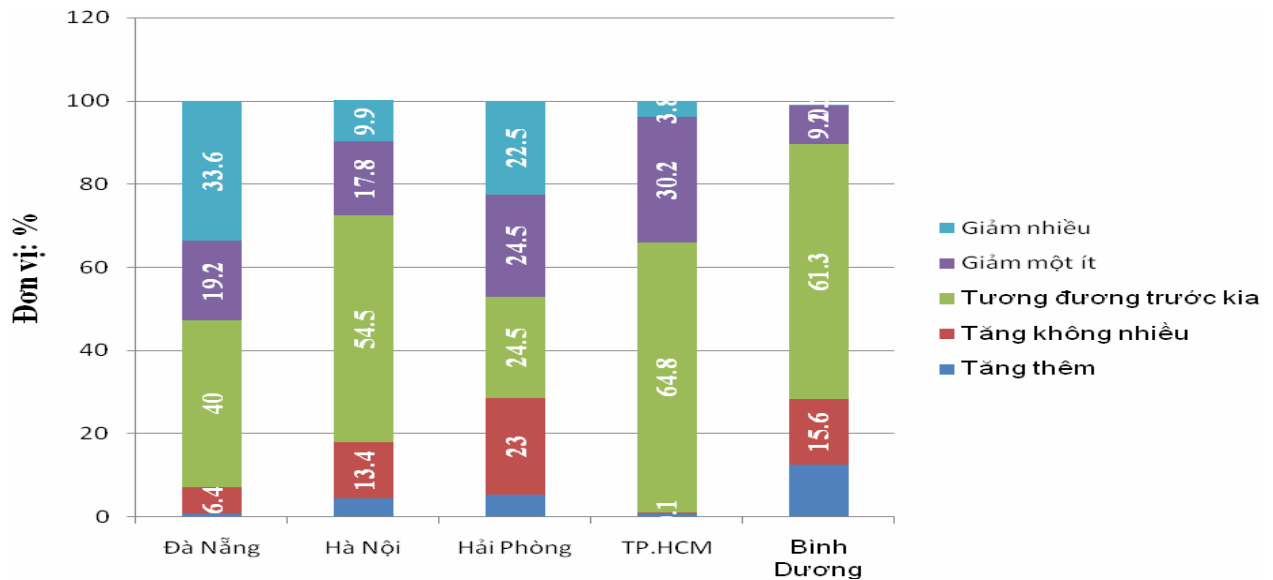
b. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động trên địa bàn

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế trên địa bàn quận Liên Chiểu (nơi có 3 KCN lớn tập trung) nó thể hiện rõ nét tác động của việc phát triển các KCN tại địa phương đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động trên địa bàn. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu lao động này không ổn định và thiếu tính bền vững, cụ thể lao động tham gia trong các dịch vụ lại giảm cả về số lượng và tỷ trọng qua các năm.

c. Việc làm và đời sống của người có đất bị thu hồi đất

Theo số liệu điều tra của Đại học Kinh tế quốc dân, số người bị thu hồi đất không có việc làm tăng từ 7,4% lên 13%, trong khi đó tỷ lệ số hộ dân

có mức thu nhập tăng thêm sau khi thu hồi ở Đà Nẵng thấp hơn nhiều so với các địa phương có điều kiện đánh giá tương đương với Đà Nẵng.

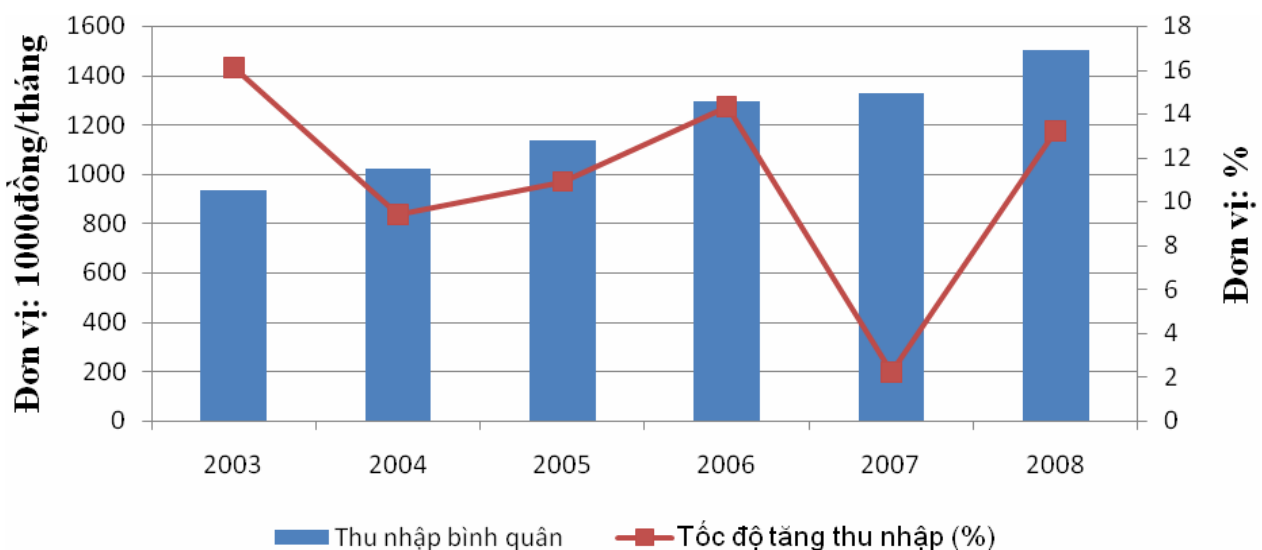


Hình 2.5: Mức thay đổi tổng thu nhập của các hộ so với trước khi bị thu hồi đất tại Đà Nẵng và một số địa phương

2.2.2.2. Vấn đề việc làm và đời sống của người lao động trong các KCN

a. Thu nhập bình quân của người lao động tại các KCN

Thu nhập của người lao động nhìn chung đã có chiều hướng tăng lên hàng năm nhưng tốc độ tăng thu nhập qua các năm không ổn định và còn ở mức thấp so với mức thu nhập chung của người dân TPĐN (khoảng 2,3 triệu đồng/người/tháng).



Hình 2.6: Tốc độ tăng thu nhập của người lao động qua các năm

b. Đời sống vật chất của người lao động trong các KCN

- *Điều kiện chỗ ở cho người lao động:* Có đến 62,4% công nhân phải thuê nhà ở, chỉ có 37,6% công nhân ở nhà riêng. Trong số phải thuê nhà để ở thì hầu hết phải thuê nhà trọ tư nhân bên ngoài (98,3%), một số ít không đáng kể được thuê nhà ở của DN hoặc của nhà nước (1,7%).

- *Các điều kiện khác phục vụ đời sống:* Với mức thu nhập thấp và điều kiện nhà ở khó khăn hiện nay, người lao động trong các KCN rất khó để thoả mãn các nhu cầu vật chất khác.

c. Đời sống tinh thần của người lao động trong các KCN: Các KCN ở Đà Nẵng chưa xây dựng được các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí... phù hợp với đặc thù của lao động trong KCN để người lao động được thư giãn sau giờ làm việc.

2.2.4. Thực trạng PTBV về môi trường

2.2.4.1. Thực trạng xử lý nước thải các KCN: Ô nhiễm về nước thải công nghiệp trong các KCN ở Đà Nẵng đang là vấn đề nan giải và ngày càng trở lên nghiêm trọng hơn. Hiện nay, chỉ có 2/6 KCN có hệ thống xử lý nước thải, do đó hàng ngày có khoảng hơn 7.000 m³ nước thải công nghiệp từ các KCN thải ra mà không được xử lý hoặc xử lý chưa đạt các tiêu chuẩn cho phép về môi trường.

2.2.4.2. Thực trạng xử lý chất thải rắn các KCN: Hiện nay, cả 6 KCN ở Đà Nẵng vẫn chưa có hệ thống thu gom, phân loại và vận chuyển để đưa chất thải rắn đi xử lý theo đúng quy định hiện hành. Tỷ lệ thu gom chỉ đạt khoảng 5/7, số còn lại thải ra môi trường. Số thu gom được thì cũng chỉ xử lý bằng phương pháp chôn lấp, không đảm bảo quy trình xử lý về rác thải công nghiệp.

2.2.4.4. Thực trạng vấn đề ô nhiễm về không khí: Mức độ ô nhiễm về không khí ở một số KCN ở Đà Nẵng đã vượt nhiều lần tiêu chuẩn cho phép. Hệ thống lọc khí, bụi và hạn chế tiếng ồn từ các nhà máy trong các KCN còn khá hạn chế, đặc biệt tại các cơ sở sản xuất trong nước. Các cơ

sở sản xuất sử dụng nhiên liệu dầu FO, DO cho các nồi hơi, lò sấy, lò nung qua kiểm tra đều không đạt tiêu chuẩn về các chỉ số ô nhiễm không khí.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

2.3.1. Những kết quả đã đạt được

2.3.1.1. Các mặt đạt được về kinh tế

- Tỷ lệ lấp đầy của các KCN ở Đà Nẵng khá cao so với các địa phương khác phát triển mạnh về KCN.

- Thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước.

- Qui mô sản xuất cũng như đóng góp ngân sách của các DN trong các KCN ngày càng tăng cao.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố theo hướng CNH, HĐH.

- Hạ tầng trong KCN được đánh giá khá tốt.

2.3.1.2. Các mặt đạt được về xã hội

- Giải quyết việc làm, tạo cơ hội phát triển của các ngành nghề mới và nâng cao thu nhập cho một bộ phận người dân lao động địa phương.

- Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nhìn chung đều được cải thiện và ổn định, đặc biệt là những hộ dân thuộc diện di dời, giải tỏa tại địa phương.

- Điều kiện CSHT trên địa bàn có KCN được nâng cấp rõ rệt.

2.3.1.3. Các mặt đạt được về môi trường

- Hệ thống pháp luật về BVMT trong các KCN nói chung ngày càng được hoàn thiện, có tính khả thi cao hơn.

- Việc phát triển mô hình KCN góp phần kiểm soát mức độ ô nhiễm môi trường.

- Bước đầu nâng cao nhận thức được trách nhiệm của các DN trong KCN về công tác BVMT.

2.3.2. Những tồn tại bất cập cần giải quyết

2.3.2.1. Về chính sách

- Các KCN thiếu sự quy hoạch đồng bộ, chưa thể hình thành được các KCN chuyên ngành chủ lực.

- Chưa có sự chọn lọc dự án đầu tư nên các DN có hàm lượng công nghệ cao còn ít.

- Hoạt động dịch vụ tại các KCN chưa có chính sách phát triển lâu dài, chủ yếu diễn ra tự phát, chưa đầu tư chiều sâu.

- Các DN nhỏ và vừa, các DN mới trong KCN khó khăn về tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng.

2.3.2.2. Về kinh tế

- Tình trạng chiếm đất của các DN trong các KCN còn nhiều, dẫn tới hiệu quả sử dụng đất còn thấp.

- Quy mô một số KCN ở Đà Nẵng còn nhỏ và quá nhỏ.

- CSHT nhiều KCN phát triển còn thiếu đồng bộ giữa trong và ngoài hàng rào KCN.

- Chất lượng nguồn nhân lực trong các KCN còn hạn chế.

2.3.2.3. Về xã hội:

- Còn bộ phận không nhỏ người lao động sau khi bị thu hồi đất và chưa thể tìm được việc làm mới, đời sống gặp nhiều khó khăn.

- Thu nhập của người lao động trong các KCN thấp, không đảm bảo trang trải các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, rất ít có tích lũy.

- Đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong các KCN còn thiếu thốn, tạm bợ và nhếch nhác.

2.3.2.4. Về môi trường:

- Ô nhiễm môi trường từ các KCN ở Đà Nẵng ở mức độ khá cao và đang có xu hướng tiếp tục gia tăng.

- Tỷ lệ các KCN, DN trong KCN có hệ thống xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn còn rất thấp.

- Vấn đề quản lý về môi trường còn lỏng lẻo; xử lý chưa nghiêm.

2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại

2.3.3.1. Về kinh tế

- Tình trạng chiếm dụng đất một phần do các DN khó khăn về tài chính để triển khai, mặt khác một số DN cố tình đăng ký thuê diện tích đất lớn hơn nhu cầu thực tế nhằm mục đích giữ lại bán lại hoặc cho thuê lại để

kiếm lời.

- Qui mô một số KCN còn nhỏ do kết quả của việc xây dựng và qui hoạch KCN thiếu tầm nhìn chiến lược.

- CSHT KCN phát triển thiếu đồng bộ do việc lựa chọn các nhà đầu tư KCN chưa thấu đáo, tiềm lực tài chính của các nhà đầu tư còn hạn chế; chưa có chính sách điều tiết các nhà đầu tư.

- Chất lượng nguồn nhân lực hạn chế một phần do phần lớn lao động trong các KCN xuất phát từ nông thôn có trình độ thấp, chưa qua đào tạo; trong khi đó việc thiếu quan tâm từ phía các DN, chính quyền địa phương,... trong việc đào tạo người lao động.

2.3.3.2. Về xã hội:

- Công tác quy hoạch phát triển các KCN, thu hồi đất nông nghiệp chưa gắn với quy hoạch, chính sách chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới cho người lao động.

- Thiếu sự chăm lo, quan tâm thỏa đáng từ phía chính quyền địa phương, BQL các KCN & KCX và các DN trong việc cung cấp các điều kiện về nhà ở, nhà văn hóa hay tổ chức các hoạt động văn hóa phục vụ người lao động.

2.3.3.3. Về môi trường:

- Công tác quy hoạch các KCN còn nhiều điểm không hợp lý, như việc bố trí gần đường giao thông, quá gần khu dân cư, do đó dễ gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Quan điểm chạy theo thành tích mà không tính đến hiệu quả phát triển bền vững.

- Hệ thống pháp luật về BVMT trong các KCN ít được phổ biến tại các cơ sở công nghiệp, các KCN.

- Chậm triển khai xây dựng hệ thống xử lý chất thải; hạ tầng trong và ngoài KCN chưa được kết nối một cách đồng bộ.

- Công tác quản lý và xử lý vi phạm và tổ chức thực hiện dự án chống ô nhiễm còn yếu kém.

- Nhận thức về môi trường, PTBV còn thấp.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN CÁC KCN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CÁC KCN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.1.1. Cơ hội

- Triển vọng gia tăng FDI xu thế nền kinh tế đang ngày càng hội nhập mạnh mẽ với khu vực và thế giới
- Các văn bản pháp lý về môi trường đầu tư và KCN ngày càng hoàn thiện
- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
- CSHT đã và đang đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện

3.1.2. Thách thức

- Cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư từ các KCN các quốc gia trong khu vực và các địa phương
- Gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường
- Sức ép của việc lấp đầy nhanh
- Quá tải về hạ tầng xã hội
- Chịu ảnh hưởng nhiều của thời tiết

3.1.3. Phân tích SWOT về PTBV các KCN ở Đà Nẵng

3.2. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÁC KCN Ở ĐÀ NẴNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.2.1. Quan điểm phát triển

3.2.1.1. Phát triển các KCN ở Đà Nẵng phải phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại và đất nước

3.1.1.2. Phát triển KCN ở Đà Nẵng phải đảm bảo tính bền vững đối với bản thân các KCN và sự PTBV chung của thành phố.

3.1.2.3. Kết hợp hài hòa giữ lợi ích trước mắt và lâu dài

3.2.2. Phương hướng phát triển

- Phát triển thêm KCN Hoà Khương thuộc huyện Hoà Vang
- Đầu tư xây dựng CSHT KCNC trên địa bàn huyện Hòa Vang.

- Tiếp tục hoàn thiện CSHT các KCN: KCN Hoà Cầm, Hoà Khánh mở rộng, Liên Chiểu.

- Đẩy mạnh việc xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại KCN Hoà Khánh mở rộng, Liên Chiểu, Hoà Cầm.

- Tăng cường trồng cây xanh trên các tuyến đường, kết hợp với việc thực hiện Chương trình Ngày chủ nhật Xanh - Sạch - Đẹp.

- Xây dựng khu đô thị công nghiệp Hoà Khánh

3.2.3. Mục tiêu phát triển

- Phân đấu đến năm 2015 lấp đầy 100% diện tích các KCN còn lại ở Đà Nẵng.

- Phân đấu hàng năm các KCN sẽ tạo ra 2 vạn chỗ làm việc, đóng góp ngân sách từ 35 – 40% tổng thu ngân sách.

- Phân đấu đến năm 2015 tất cả các KCN ở Đà Nẵng đều phải có cơ sở xử lý chất thải đảm bảo nước thải đạt TCVN.

- Phân đấu 100% các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp, KCN, cụm công nghiệp được bố trí phù hợp với qui hoạch của thành phố.

- Phân đấu trên 70% dự án/cơ sở công nghiệp hoạt động trước 1/2006 hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải, vận hành đảm bảo chất thải thải ra môi trường đạt TCVN tương ứng.

- Phân đấu trên 80% chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý tại các cơ sở xử lý chất thải tập trung.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC KCN Ở ĐÀ NẴNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.3.1. Công tác tổ chức quản lý và thể chế

3.3.1.1. Hoàn thiện khung pháp lý và hiệu lực quản lý Nhà nước

- Cần có chính sách hỗ trợ, phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương thực hiện các chế tài khi các chủ đầu tư không thực hiện đúng tiến độ về đầu tư và yêu cầu về quản lý nhà nước; cần có chính sách cho vay vốn tín dụng có hỗ trợ lãi suất với thời gian trả nợ dài hơn cho đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật KCN.

- Cần cơ chế phối hợp trong công tác xúc tiến đầu tư giữa các bộ, ngành TW với địa phương và chủ đầu tư phát triển hạ tầng KCN.

- Cần sớm hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý KCN theo hướng cải cách hành chính “một cửa”, “một đầu mối” quản lý.

3.3.1.2. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch các KCN

- *Thứ nhất*, quy hoạch phát triển KCN phải đồng bộ với quy hoạch phát triển tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển công nghiệp; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển đô thị liên kề; quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội.

- *Thứ hai*, nâng cao chất lượng và hiệu quả của từng KCN trong thu hút đầu tư theo hướng chuyên môn hóa, tránh trùng lặp, chồng chéo và phát huy được thế mạnh của mỗi KCN.

- *Thứ ba*, cần xác định rõ quy mô tối thiểu và tối đa cho từng loại KCN nhằm đảm bảo hiệu hoạt động và tổ chức quản lý.

- *Thứ tư*, chuyển từ KCN sản xuất kinh doanh đơn thuần sang KCN kết hợp sản xuất kinh doanh với nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, góp phần gia tăng hàm lượng công nghệ trong sản phẩm để nâng cao sức cạnh tranh và phát triển bền vững.

- *Thứ năm*, đảm bảo tính đồng bộ của các yếu tố CSHT về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm đảm bảo cho sự PTBV không những trong nội tại KCN mà cả các khu vực xung quanh.

3.3.2. Các giải pháp PTBV về kinh tế

3.3.2.1. Phát triển ngoài hàng rào KCN một cách đồng bộ

- Cần có kế hoạch triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xã hội bên ngoài hàng rào KCN một cách đồng bộ so với bên trong KCN.

- Cần phải tính toán đầy đủ và có dự phòng những phát sinh khi xây dựng KCN như: nhà ở cho người lao động, các dịch vụ công cộng như trường học, bệnh xá, khu vui chơi giải trí...

3.3.2.2. Hoàn thiện CSHT kỹ thuật và các tiện ích đầu tư

- Đẩy nhanh công tác hoàn thiện CSHT để tạo môi trường đầu tư thuận

lợi, trong đó tập trung đầu tư hoàn chỉnh các hạng mục giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc...

- Xúc tiến nhanh việc đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải để đảm bảo, xử lý tốt và đạt yêu cầu chất lượng trước khi thải ra nguồn nước công cộng của thành phố.

3.3.2.3. Đẩy mạnh vận động và công tác xúc tiến đầu tư vào các KCN

- Hỗ trợ, xúc tiến đầu tư vào KCN và quảng bá môi trường đầu tư tại KCN cho các nhà đầu tư tiềm năng trong nước và nước ngoài.

- Kết hợp vận động đầu tư trong các dịp tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm, hội chợ.

- Có chính sách ưu đãi để chuyển dịch cơ cấu đầu tư vào phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn là điện tử - công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp ưu tiên.

- Xây dựng hệ thống quảng bá thông tin.

3.3.2.4. Tạo nguồn lao động chất lượng cao

- Mở rộng quy mô đào tạo lao động kỹ thuật, chất lượng để tạo nguồn lao động tại chỗ, đáp ứng nhu cầu phát triển các KCN.

- Điều chỉnh cơ cấu đào tạo dựa trên dự báo nhu cầu đào tạo lao động trong những năm tới, trên cơ sở quy hoạch phát triển các KCN hiện có và dự kiến thành lập.

- Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các DN trong KCN tự đào tạo lao động (tại chỗ hoặc gửi đi đào tạo tại nước ngoài)...

3.3.2.5. Khuyến khích các DN trong KCN đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường

Khuyến khích và hỗ trợ DN chuyển dịch theo hướng gia tăng giá trị của sản phẩm, giảm dần tỷ lệ gia công, từng bước làm chủ cả ba khâu thiết kế, sản xuất và phân phối sản phẩm; giảm nhanh công nghệ thâm dụng lao động, giảm công nghệ trung bình; đầu tư nâng cao trình độ đội ngũ lao động; tăng cường đầu tư chiều sâu, cải tiến, chuyển giao công nghệ, trang thiết bị để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trong giai đoạn hội nhập.

3.3.3. Các giải pháp PTBV về xã hội

3.3.3.1. Nâng cao nhận thức về phát triển bền vững các KCN

Với yêu cầu phát triển ngày càng khắt khe hơn, đòi hỏi những nhận thức về phát triển các KCN theo hướng bền vững cần phải được vận dụng vào thực tế đầy đủ và có hệ thống, xem các KCN như những cơ thể sống với sự hội tụ các yếu tố kỹ thuật – công nghệ, yếu tố kinh tế - xã hội và cả yếu tố chính trị sao cho đáp ứng tốt các mục tiêu phát triển của nhà nước, địa phương, của các nhà đầu tư và cả tập thể người lao động.

3.3.3.2. Tạo việc làm và đảm bảo thu nhập ổn định cho người dân có đất bị thu hồi để phát triển KCN.

- Đào tạo, dạy nghề cho lao động mất việc làm do bị thu hồi đất để thu hút họ vào các KCN hoặc du nhập nghề mới.

- Nhà nước cần dành một phần đất gần KCN cấp cho hộ nông dân khó có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp khi bị thu hồi đất để tổ chức các hoạt động dịch vụ như xây nhà cho thuê, bán tạp hoá, quán ăn, sửa chữa xe máy,...

- Hỗ trợ lao động mất việc do bị thu hồi đất đi tìm việc làm mới bằng chính sách ưu tiên giới thiệu, tư vấn việc làm miễn phí, thông qua hội chợ việc làm...

3.3.3.3. Xây dựng nhà ở tập trung cho người lao động trong KCN

- Tạo mọi điều kiện cũng như có chính sách thu hút các DN đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân làm việc tại các KCN.

- Khuyến khích người dân tham gia xây dựng nhà ở cho người lao động tại các địa bàn có KCN.

- Thành lập quỹ nhà ở cho người lao động làm việc trong các KCN nhằm hỗ trợ tiền thuê, mua nhà cho người lao động.

3.3.3.4. Xây dựng đời sống văn hóa cho công nhân trong các KCN

- Thực hiện một cách đồng bộ về xây dựng nhà ở và các công trình phúc lợi xã hội xung quanh các KCN.

- Khuyến khích các DN xây dựng các siêu thị, chợ giá rẻ và các khu ăn

uống phù hợp với mức thu nhập của người lao động.

- Vận động, khuyến khích các DN tăng cường thực hiện các chính sách chăm lo về đời sống cho người lao động.

3.3.4. Các giải pháp PTBV về môi trường

3.3.4.1. Nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến luật pháp về BVMT.
- Tổ chức các tuần lễ tuyên truyền về bảo vệ môi trường hàng năm, ngày Chủ nhật xanh, ngày thứ 7 tình nguyện.
- Tổ chức các diễn đàn DN thân thiện môi trường nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng DN.

3.3.4.2. Nâng cao chất lượng thẩm định dự án

Việc thẩm định cần thực hiện theo cơ chế “một cửa liên thông”, BQL KCN & Chế Xuất Đà Nẵng là cơ quan đầu mối tiếp nhận Hồ sơ dự án; trong quá trình thẩm định cần chú trọng đánh giá tác động môi trường (ĐTM), nội dung về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư vào KCN.

3.3.4.3. Hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải trong nội bộ KCN

- Các Công ty phát triển và khai thác hạ tầng KCN cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải trong nội bộ KCN. Toàn bộ nguồn nước thải của KCN trước khi thải ra ngoài môi trường đều phải qua trạm xử lý nước thải của KCN.

- Tăng cường đầu tư cho công tác quản lý môi trường ở các KCN.

3.3.4.4. Tăng cường hiệu quả công tác quản lý môi trường

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các KCN.

- Nhà nước phải có các quy định đầy đủ và hợp lý về bảo vệ môi trường ngay từ khâu quy hoạch phát triển các KCN.

- Nhà nước phải có cơ chế khuyến khích nâng cao tinh thần trách nhiệm của các đơn vị kinh doanh tham gia bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN

Luận văn với đề tài "*Phát triển các KCN theo hướng bền vững ở thành phố Đà Nẵng*" với mục tiêu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển các KCN trên quan điểm PTBV; phân tích thực trạng phát triển các KCN ở Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, đề xuất phương hướng và các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các KCN ở Đà Nẵng theo hướng bền vững. Với mục tiêu trên, Luận văn đã phân tích và làm rõ một số nội dung chủ yếu sau:

- Luận văn đã hệ thống hoá và làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về KCN, PTBV các KCN, những nhân tố tác động tới tính bền vững của các KCN.

- Luận văn đã đi vào phân tích thực trạng PTBV các KCN trên cơ sở xem xét những tiêu chí đánh giá tính bền vững của các KCN và dựa trên cơ sở kết hợp giữa kinh tế - xã hội và môi trường.

- Luận văn đã phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các KCN ở Đà Nẵng trong quá trình phát triển; đề xuất phương hướng và một số giải pháp cụ thể có tính thực tiễn nhằm phát triển các KCN theo hướng bền vững.

Thông qua các vấn đề nghiên cứu của luận văn, tác giả hy vọng đã góp phần hệ thống hoá, làm rõ thêm những vấn đề lý luận và thực tiễn về PTBV các KCN. Phân tích những nguyên nhân, tồn tại thực trạng PTBV các KCN ở Đà Nẵng, từ đó đề ra các phương hướng, giải pháp cụ thể để phát triển các KCN theo hướng bền vững. Trong quá trình đi sâu nghiên cứu thực tế về vấn đề này, do thời gian và khả năng có hạn, chắc chắn rằng luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Vì vậy, tác giả mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện và phát triển hơn nữa nghiên cứu của mình.